RONG VIET SECURITIES

Số: 185 /2025/CV-TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2024 so với năm 2023
Ref: Explanation ofthe differences in profit after tax on audited consolidated financial statements between 2024 and 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------oOo----------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025
Ho Chi Minh City, February 28 , 2025

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
Respectfully to: ***STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM***
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
VIETNAM EXCHANGE (VNX)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Căn cứ /Based on:

- *Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  The legal regulations on information disclosure in the securities market;
- *Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt;*
  The consolidated financial statements for 2024 of Viet Dragon Securities Corporation (VDSC);

(English below)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	2024	2023
1	Lợi nhuận trước thuế	355.639.857.732	413.063.517.755
2	Chi phí thuế TNDN	64.430.738.852	82.899.737.181
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**291.209.118.880**	**330.163.780.574**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2024 biến động trên 10% so với năm 2023:

Trong năm 2024, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đã có sự hồi phục tốt hơn trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp. VN-Index đóng cửa ở mức 1.266,78 điểm, tăng 12,11% so với cuối năm 2023 (1.129,93 điểm); giá trị thanh khoản bình quân phiên trong năm đạt 21.018 tỷ đồng, tăng 19% so với mức bình quân phiên năm 2023 (17.654 tỷ đồng/phiên). Rồng Việt đã tận dụng tốt các cơ hội của thị trường để cơ bản hoàn thành các mục tiêu kinh doanh năm 2024.

Theo đó, Rồng Việt ghi nhận tổng doanh thu năm 2024 đạt **1.041,4 tỷ đồng, tăng 25,3%** so với năm 2023 **(831,1 tỷ đồng)**. Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động Đầu tư đạt 392,9 tỷ đồng, tăng 137,6% so với năm 2023 (165,4 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Kinh doanh Môi giới chứng khoán niêm yết đạt 185,3 tỷ đồng, giảm 7,8% so với năm 2023 (201,1 tỷ đồng).
- Doanh thu từ hoạt động Cho vay đạt 388,9 tỷ đồng, tăng 19,7% so với năm 2023 (325 tỷ đồng).
- Doanh thu từ các hoạt động khác, gồm hoạt động Ngân hàng Đầu tư đạt 74,2 tỷ đồng, giảm 46,9% so với năm 2023 (139,7 tỷ đồng).

Các khoản chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ phát sinh tương ứng với doanh thu và kế hoạch năm. Tổng chi phí năm 2024 ghi nhận **685,7 tỷ đồng, tăng 64%** so với năm 2023 **(418 tỷ đồng)**, chủ yếu do năm 2023 Rồng Việt được hưởng lợi từ việc hoàn nhập một phần lớn chi phí đánh giá giảm giá trị

danh mục đầu tư đã trích lập trước đó. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của năm 2024 giảm trên 10% so với số thực hiện năm 2023.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Rồng Việt đạt **291,2 tỷ đồng**, giảm 11,8% so với năm 2023 (330,2 tỷ đồng), **hoàn thành 101% kế hoạch** lợi nhuận năm 2024.

Trân trọng./.

(English)

Viet Dragon Securities Corporation (Stock code: VDS) would like to provide an explanation to the esteemed authority regarding the fluctuations in Profit After Corporate Income Tax (CIT) on the audited consolidated Income Statement for 2024 compared to 2023, as follows:

Unit: VND

No.	Items	2024	2023
1	Profit Before Tax	355,639,857,732	413,063,517,755
2	Corporate Income Tax (CIT) Expense	64,430,738,852	82,899,737,181
3	**Profit After Tax**	**291,209,118,880**	**330,163,780,574**

Reasons for the fluctuation in Profit After Tax in 2024 is more than 10% compared to 2023:

In 2024, Vietnam's economy and stock market has experienced a stronger recovery despite ongoing global and domestic uncertainties. By year-end 2024, VN-Index closed at 1,266.78 points, increased by 12.11% compared to the end of 2023 (1,129.93 points). The average daily trading value in 2024 reached VND 21,018 billion, up 19% compared to the 2023 average (VND 17,654 billion per session). Leveraging these facvorable market conditions, VDSC effectively capitalized on market opportunities and successfully achieved our key business objectives for 2024.

Accordingly, VDSC recorded total revenue of **VND 1,041.4 billion** in 2024, representing a **25.3%** increase from 2023 **(VND 831.1 billion),** as belows:

- Revenue from Investment activities reached VND 392.9 billion, marking a 137.6% increase YoY (VND 165.4 billion).
- Revenue from Listed Securities Brokerage activities reached VND 185.3 billion, reflecting a 7.8% decline YoY (VND 201.1 billion).
- Revenue from Lending activities reached VND 388.9 billion, increased by 19.7% YoY (VND 325 billion).
- Revenue from other activities, including Investment banking, reached VND 74.2 billion, decreased by 46.9% YoY (VND 139.7 billion).

Operating and Corporate management expenses for the period were incurred in alignment with Revenues and the Annual plan. Total expenses in 2024 amounted to VND 685.7 billion, increased by 64% compared to 2023 (VND 418 billion), primarily due to significant reversal of previously provisioned expenses for investment portfolio valuation adjustments in 2023. This was the main factor contributing to the over 10% decline in Profit After Tax compared to the 2023 actual results.

Results:

Profit After tax in 2024 reached VND 291.2 billion, a 11.8% decrease compared to 2023 (VND 330.2 billion), fulfilling 101% of 2024 profit target.

Best regards.

Nơi nhận/*Recipients*:
- Như trên/*As above*;
- Lưu/*Archive*: VT/*Clerical Div*, P. TCKT/*F&A Dept*.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

S.Q.Đ: 312 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Building a better working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 78

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu. Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) quỹ thành viên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2024
Bà Dương Kim Chi	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 04/2022/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, công ty con và quỹ thành viên (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60752721/67868960-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), công ty con và quỹ thành viên (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Phương Nga	Hoàng Thị Hồng Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK/HN

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.096.485.409.864**	**4.945.103.690.685**
110	***I. Tài sản tài chính***		***6.081.319.786.359***	***4.931.331.653.271***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.207.137.419.234	870.234.562.511
111.1	*1.1 Tiền*		*632.137.419.234*	*394.234.562.511*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*575.000.000.000*	*476.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7	1.161.947.454.027	1.069.982.295.041
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7	400.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7	2.746.146.081.901	2.773.462.576.013
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7	529.910.250.000	210.967.332.500
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7	(44.222.315.258)	(44.200.215.258)
117	7. Các khoản phải thu		65.402.452.012	26.075.337.819
117.1	*7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	8	*55.582.028.748*	*17.308.605.000*
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	8	*9.820.423.264*	*8.766.732.819*
117.3	*7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận*	8	*85.866.265*	*656.523.410*
117.4	*7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	8	*9.734.556.999*	*8.110.209.409*
118	8. Trả trước cho người bán	8	963.530.121	11.754.748.302
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	13.979.277.529	13.017.058.242
122	10. Các khoản phải thu khác	8	2.033.845.271	2.016.166.579
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***15.165.623.505***	***13.772.037.414***
131	1. Tạm ứng		200.819.868	412.086.875
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.061.472.821	1.920.885.535
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	11.890.724.387	10.395.899.596
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		55.900.000	55.900.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	956.706.429	987.265.408

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**298.502.337.961**	**372.925.727.597**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***	**10**	***178.579.775.009***	***259.759.150.408***
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		178.579.775.009	259.759.150.408
212.4	*1.1 Đầu tư dài hạn khác*		178.579.775.009	*259.759.150.408*
220	***II. Tài sản cố định***		***64.024.296.861***	***60.285.705.502***
221	*1. Tài sản cố định hữu hình*	*11*	*44.152.909.588*	*38.785.575.202*
222	1.1 Nguyên giá		110.219.370.548	93.674.863.705
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(66.066.460.960)	(54.889.288.503)
227	*2. Tài sản cố định vô hình*	*12*	*19.871.387.273*	*21.500.130.300*
228	2.1 Nguyên giá		47.097.627.076	42.938.065.076
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(27.226.239.803)	(21.437.934.776)
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***12.391.239.630***	***3.107.704.656***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***43.507.026.461***	***49.773.167.031***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	5.699.854.948	5.623.445.857
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.792.867.569	5.912.362.331
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.3	1.765.608.127	1.739.967.211
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác	15	10.000.000.000	10.000.000.000
256	6. Lợi thế thương mại	16	3.248.695.817	6.497.391.632
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.394.987.747.825**	**5.318.029.418.282**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.587.377.224.142**	**2.899.769.562.332**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***3.554.384.999.814***	***2.841.673.329.267***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	392.000.000.000	190.000.000.000
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*392.000.000.000*	*190.000.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	3.089.100.000.000	2.530.600.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	2.319.145.566	2.727.461.047
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	20	12.616.208.509	40.352.172.298
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.153.378.000	13.369.228.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	13.421.782.020	28.201.557.949
323	7. Phải trả người lao động		13.307.952.709	19.478.491.418
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	15.618.763.310	14.721.283.024
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	393.004.628	2.223.135.531
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.454.765.072	-
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***32.992.224.328***	***58.096.233.065***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	18	-	45.400.000.000
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		276.097.000	361.166.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24	32.716.127.328	12.335.067.065
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.807.610.523.683**	**2.418.259.855.950**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.807.610.523.683***	***2.418.259.855.950***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	2.439.226.118.792	2.109.240.118.792
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.430.000.000.000*	*2.100.000.000.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*2.430.000.000.000*	*2.100.000.000.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*9.226.118.792*	*9.240.118.792*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	37	(7.675.514.214)	(5.135.003.192)
416	3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.2	1.518.406.072	-
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	326.052.587.588	274.110.367.271
417.1	*4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*265.637.043.210*	*247.098.766.502*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*60.415.544.378*	*27.011.600.769*
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	48.488.925.445	40.044.373.079
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.394.987.747.825**	**5.318.029.418.282**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành *(cổ phiếu)*	25.2	243.000.000	210.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	27.1	534.893.770.000	303.784.870.000
	2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*533.393.770.000*	*296.710.870.000*
	2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán		*1.500.000.000*	*7.074.000.000*
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	36.902.450.000	9.060.720.000
	3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*302.450.000*	*2.450.000*
	3.2 Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng		*36.600.000.000*	*9.058.270.000*
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	4.000.000.000	6.000.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.4	420.641.430.000	554.424.430.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		3.970.060.000	2.919.990.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm Cổ phiếu*	*Số đầu năm Cổ phiếu*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27.5	2.077.311.252	2.037.262.481
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.626.288.218*	*1.674.951.279*
021.2	*b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*7.177.963*	*7.637.871*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố*		*351.936.866*	*246.072.477*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*80.962.848*	*80.939.980*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*10.945.274*	*27.660.718*
021.7	*f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*83*	*156*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	27.6	12.552.215	15.791.107
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*4.865.999*	*10.080.607*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*7.639.716*	*5.664.000*
022.4	*c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*46.500*	*46.500*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.7	9.992.316	14.048.685
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	27.8	1.825.824	15.011.899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	27.9	835.549.380.874	1.795.052.918.833
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*826.613.966.026*	*1.785.912.922.293*
027.1	*5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*		*6.361.588.540*	*7.584.871.490*
029	*5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.066.878.854*	*1.535.754.518*
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*835.014.126*	*280.013.469*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*1.231.864.728*	*1.255.741.049*
030	*5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		*506.947.454*	*19.370.532*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.10	832.419.407.644	1.792.914.886.333
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*827.545.951.044*	*1.791.897.970.139*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.873.456.600*	*1.016.916.194*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.11	3.129.973.230	2.138.032.500

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK/HN

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		380.665.829.853	165.137.567.617
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*241.326.516.479*	*57.286.018.714*
01.2	*1.2 Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*84.103.817.037*	*31.371.098.557*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*28.3*	*55.235.496.337*	*76.480.450.346*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.3	*4.773.698.630*	-
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.3	388.875.343.325	324.953.332.908
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		7.529.215.000	267.240.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		188.000.995.978	249.929.639.357
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	4.912.500.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		642.692.824	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.300.456.697	7.791.290.314
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		6.318.995.453	3.595.136.362
11	10. Thu nhập hoạt động khác		3.248.268.799	15.601.259.240
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**987.355.496.559**	**772.187.965.798**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. (Lỗ)/lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(51.868.963.198)	124.368.986.373
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*28.1*	*(9.933.798.677)*	*(121.314.735.157)*
21.2	*1.2 (Tăng)/giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*28.2*	*(40.991.862.201)*	*246.356.164.520*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(943.302.320)*	*(672.442.990)*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	29	(274.418.951.091)	(189.874.978.527)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	30	(4.498.757.618)	(4.687.871.671)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	(141.651.325.017)	(139.573.616.960)
28	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(25.000.000)	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	(7.843.828.412)	(8.191.184.862)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	(13.756.873.923)	(15.266.323.787)
32	8. Chi phí hoạt động khác	34	(20.252.769.672)	(18.173.663.300)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(514.316.468.931)**	**(251.398.652.734)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		486.000	280.000.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		53.412.637.690	57.937.337.061
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**53.413.123.690**	**58.217.337.061**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(206.732.400)	(517.500.000)
52	2. Chi phí lãi vay		(5.318.317.809)	(14.993.057.532)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(5.525.050.209)**	**(15.510.557.532)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**35**	**(165.769.978.462)**	**(150.957.031.652)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**355.157.122.647**	**412.539.060.941**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		591.802.337	707.722.696
72	2. Chi phí khác		(109.067.252)	(183.265.882)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**482.735.085**	**524.456.814**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**355.639.857.732**	**413.063.517.755**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		312.527.902.896	135.336.254.678
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		43.111.954.836	277.727.263.077
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**36**	**(64.430.738.852)**	**(82.899.737.181)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.2	(49.295.467.404)	(47.597.014.946)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.3	(15.135.271.448)	(35.302.722.235)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**291.209.118.880**	**330.163.780.574**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		289.764.566.515	327.563.023.413
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.444.552.365	2.600.757.161

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác	38	(2.540.511.022)	(5.315.275.192)
400	**Tổng lỗ toàn diện khác**		**(2.540.511.022)**	**(5.315.275.192)**
401	1. Lỗ toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(2.540.511.022)	(5.315.275.192)
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**289.764.566.515**	**327.563.023.413**
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39.4	1.216	1.388
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39.4	1.216	1.388

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**		**355.639.857.732**	**413.063.517.755**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(33.405.932.334)**	**(47.423.839.025)**
03	- Khấu hao TSCĐ		21.580.469.541	15.684.279.432
04	- Các khoản dự phòng		22.100.000	(9.912.500)
06	- Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay		5.318.317.809	-
07	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(53.755.092.235)	(57.580.168.953)
08	- Dự thu tiền lãi	8	(9.820.423.264)	(8.766.732.819)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		3.248.695.815	3.248.695.815
10	**3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ**		**40.991.862.201**	**(246.356.164.520)**
11	- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.2	40.991.862.201	(246.356.164.520)
18	**4. Giảm các khoản doanh thu phi tiền tệ**		**(84.103.817.037)**	**(31.371.098.557)**
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	28.2	(84.103.817.037)	(31.371.098.557)
30	**5. Lợi nhuận sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(793.498.417.733)**	**(299.866.257.935)**
31	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(10.193.004.150)	362.412.930.500
32	- Tăng các khoản đầu tư HTM		(400.000.000.000)	-
33	- Giảm/(tăng) các khoản cho vay		27.316.494.112	(477.175.867.548)
34	- Tăng các tài sản tài chính AFS		(291.304.613.000)	(200.821.652.000)
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(44.689.028.748)	(5.485.000.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		11.252.292.819	5.441.304.022
37	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.824.840.108	(11.100.645.293)
39	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		10.773.539.489	(10.139.689.254)
40	- Giảm các tài sản khác		24.829.609	21.011.829.882
41	- Giảm/(tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		796.241.929	(4.381.806.369)
42	- Giảm chi phí trả trước		1.624.669.971	3.459.132.230
43	- Thuế TNDN đã nộp		(61.435.972.427)	(9.717.749.630)
44	- Lãi vay đã trả		(5.825.298.631)	-
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(25.127.181.296)	39.661.114.838
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.639.270.906)	(24.904.190.691)
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(6.170.538.709)	10.134.122.454
50	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(790.058.903)	1.739.908.924
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(936.359.000)	-
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(514.376.447.171)**	**(211.953.842.282)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(35.076.169.074)	(17.224.034.599)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		1.021.027.745	234.462.274
63	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		(34.300.000.000)	(194.412.642.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		55.635.807.533	10.000.000.000
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		53.412.637.690	57.361.078.044
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**40.693.303.894**	**(144.041.136.281)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		95.500.000.000	16.800.000.000
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(14.000.000)	-
73	3. Tiền vay gốc		5.360.276.000.000	6.120.698.500.000
73.2	*3.1 Tiền vay khác*		*5.360.276.000.000*	*6.120.698.500.000*
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.645.176.000.000)	(5.462.928.500.000)
74.3	*4.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(4.645.176.000.000)*	*(5.462.928.500.000)*
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**810.586.000.000**	**674.570.000.000**
90	**TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**336.902.856.723**	**318.575.021.437**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**870.234.562.511**	**551.659.541.074**
101.1	1. Tiền		394.234.562.511	482.659.541.074
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		476.000.000.000	69.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**1.207.137.419.234**	**870.234.562.511**
103.1	1. Tiền		632.137.419.234	394.234.562.511
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		575.000.000.000	476.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		9.619.005.555.041	9.400.737.312.444
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(9.618.474.430.705)	(9.400.155.722.330)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		95.743.493.484.523	107.827.741.198.429
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		217.652.937.168	576.715.037.542
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(96.921.668.660.908)	(108.173.709.435.151)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.437.245.333.596	1.150.358.848.626
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.436.757.756.674)	(1.150.442.776.935)
20	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(959.503.537.959)**	**231.244.462.625**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**27.9**	**1.795.052.918.833**	**1.563.808.456.208**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.795.052.918.833	1.563.808.456.208
32	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.793.497.793.783*	*1.562.750.992.963*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*7.584.871.490*	*9.547.442.598*
34	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*1.535.754.518*	*954.164.404*
35	*- Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*19.370.532*	*103.298.841*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**27.9**	**835.549.380.874**	**1.795.052.918.833**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		835.549.380.874	1.795.052.918.833
42	*- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*832.975.554.566*	*1.793.497.793.783*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*6.361.588.540*	*7.584.871.490*
44	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.066.878.854*	*1.535.754.518*
45	*- Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*506.947.454*	*19.370.532*

Người lập: Người kiểm soát: Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Lương Thị Hồng Phương
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.109.240.118.792	2.109.240.118.792	-	-	330.000.000.000	(14.000.000)	2.109.240.118.792	2.439.226.118.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*2.100.000.000.000*	*2.100.000.000.000*	-	-	*330.000.000.000*	-	*2.100.000.000.000*	*2.430.000.000.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*	-	-	-	*(14.000.000)*	*9.240.118.792*	*9.226.118.792*
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		180.272.000	(5.135.003.192)	(5.315.275.192)	-	-	(2.540.511.022)	(5.135.003.192)	(7.675.514.214)
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	2.454.765.072	(936.359.000)	-	1.518.406.072
4. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối		(50.627.945.599)	274.110.367.271	324.738.312.870	-	298.351.750.461	(246.409.530.144)	274.110.367.271	326.052.587.588
- *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*163.501.089.280*	*247.098.766.502*	*83.597.677.222*	-	*264.947.806.852*	*(246.409.530.144)*	247.098.766.502	*265.637.043.210*
- *(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*		*(214.129.034.879)*	*27.011.600.769*	*241.140.635.648*	-	*33.403.943.609*	-	27.011.600.769	*60.415.544.378*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.118.905.375	40.044.373.079	19.400.757.161	(3.475.289.457)	8.444.552.366	-	40.044.373.079	48.488.925.445
TỔNG CỘNG	**25**	**2.082.911.350.568**	**2.418.259.855.950**	**338.823.794.839**	**(3.475.289.457)**	**639.251.067.899**	**(249.900.400.166)**	**2.418.259.855.950**	**2.807.610.523.683**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
II. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác		180.272.000	(5.135.003.192)	(5.315.275.192)	-	-	(2.540.511.022)	(5.135.003.192)	(7.675.514.214)
TỔNG CỘNG	**37**	**180.272.000**	**(5.135.003.192)**	**(5.315.275.192)**	**-**	**-**	**(2.540.511.022)**	**(5.135.003.192)**	**(7.675.514.214)**

Người lập:

Bà Lương Thị Hồng Phương
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 1 đến tầng 8, tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có sáu (06) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 443 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 450 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 2.430.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.807.610.523.683 VND và tổng tài sản là 6.394.987.747.825 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con và một (01) quỹ thành viên như sau:

Công ty con/ Quỹ thành viên	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty*	*Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của Công ty*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM")	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	58%	0%
Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF")	Đầu tư chủ động vào các công ty niêm yết có lợi thế cạnh tranh khác biệt và các tài sản có thu nhập ổn định phù hợp với chiến lược và hạn chế đầu tư của Quỹ	85%	2,9%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt ("VDAM") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0304746375 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 15 tháng 11 năm 2023. Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 6 tháng 11 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Rồng Việt ("RVIF") được thành lập tại Việt Nam theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Quỹ được cấp Giấy phép Thành lập số 65/GCN-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp, giấy phép thay đổi gần nhất vào ngày 10 tháng 5 năm 2024. Quỹ hoạt động dưới hình thức Quỹ Thành viên và thời gian hoạt động của Quỹ là 05 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ, công ty con và quỹ thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty con và quỹ thành viên sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con và quỹ thành viên không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau (tiếp theo):

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá đóng cửa tại ngày hủy niêm yết;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom") thì giá chứng khoán thực tế là giá theo nhận định của Nhóm Công ty trên cơ sở đối chiếu giá trị sổ sách và tham khảo giá giao dịch trên thị trường;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Nhóm Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá trị hợp lý đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên sàn Upcom hoặc căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận góp vốn cùng thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng các khoản đầu tư dài hạn bị suy giảm giá trị.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào thu nhập/lỗ toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.18 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

4.24 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**632.137.419.234**	**394.234.562.511**
Tiền mặt	-	9.367.751
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	620.442.486.966	356.164.803.311
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11.694.932.268	38.060.391.449
Các khoản tương đương tiền	**575.000.000.000**	**476.000.000.000**
	1.207.137.419.234	**870.234.562.511**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a.Của Nhóm Công ty	**153.757.935**	**6.908.330.005.942**
- Cổ phiếu	138.455.506	4.254.844.035.982
- Trái phiếu	12.502.425	1.822.548.869.960
- Chứng khoán khác	2.800.004	830.937.100.000
b.Của nhà đầu tư	**4.912.446.974**	**131.332.962.391.884**
- Cổ phiếu	4.320.582.751	115.820.376.275.672
- Trái phiếu	10.470.596	1.404.160.287.012
- Chứng khoán khác	581.393.627	14.108.425.829.200
	5.066.204.909	**138.241.292.397.826**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	1.031.104.825.467	1.099.348.304.800	500.205.729.951	527.082.123.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.688.520.681	62.599.149.227	47.016.551.221	45.670.640.405
Trái phiếu niêm yết	-	-	4.145.010.334	4.057.200.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	491.933.414.402	493.172.330.886
	1.089.793.346.148	**1.161.947.454.027**	**1.043.300.705.908**	**1.069.982.295.041**

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	**400.000.000.000**	-

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm này được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty.

7.3 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	442.126.265.000	479.027.250.000	200.821.652.000	210.967.332.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	50.883.000.000	-	-
	492.126.265.000	**529.910.250.000**	**200.821.652.000**	**210.967.332.500**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(i)*	2.570.071.526.484	(44.222.315.258)	2.525.849.211.226	2.246.791.696.769	(44.200.215.258)	2.202.591.481.511
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(ii)*	176.074.555.417	-	176.074.555.417	526.670.879.244	-	526.670.879.244
	2.746.146.081.901	**(44.222.315.258)**	**2.701.923.766.643**	**2.773.462.576.013**	**(44.200.215.258)**	**2.729.262.360.755**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 3.216.232.600.000 VND và 2.186.468.090.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 8.132.152.293.640 VND và 5.488.886.598.240 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

	Năm nay					Năm trước				
			Chênh lệch đánh giá					Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
VNM	154.311.363.672	147.132.380.000	-	(7.178.983.672)	147.132.380.000	57.657.333.500	57.460.000.000	37.180.000	(234.513.500)	57.460.000.000
HSG	122.248.396.082	102.867.975.000	-	(19.380.421.082)	102.867.975.000	-	-	-	-	-
ACB	111.244.144.591	129.710.712.600	18.466.568.009	-	129.710.712.600	71.104.437.190	76.002.358.500	4.897.921.310	-	76.002.358.500
CTG	107.630.021.010	125.262.471.600	17.632.450.590	-	125.262.471.600	49.777.802.916	47.420.176.200	-	(2.357.626.716)	47.420.176.200
MWG	98.608.001.131	127.599.800.000	28.991.798.869	-	127.599.800.000	-	-	-	-	-
Khác	437.062.898.981	466.774.965.600	50.158.847.793	(20.446.781.174)	466.774.965.600	321.666.156.345	346.199.589.050	27.179.559.325	(2.646.126.620)	346.199.589.050
	1.031.104.825.467	**1.099.348.304.800**	**115.249.665.261**	**(47.006.185.928)**	**1.099.348.304.800**	**500.205.729.951**	**527.082.123.750**	**32.114.660.635**	**(5.238.266.836)**	**527.082.123.750**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	44.633.059.168	49.807.569.800	5.174.510.632	-	49.807.569.800	33.154.313.767	34.465.240.000	1.310.926.233	-	34.465.240.000
Khác	14.055.461.513	12.791.579.427	984.709	(1.264.866.795)	12.791.579.427	13.862.237.454	11.205.400.405	992.269	(2.657.829.318)	11.205.400.405
	58.688.520.681	**62.599.149.227**	**5.175.495.341**	**(1.264.866.795)**	**62.599.149.227**	**47.016.551.221**	**45.670.640.405**	**1.311.918.502**	**(2.657.829.318)**	**45.670.640.405**
3. Trái phiếu niêm yết										
	-	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.145.010.334**	**4.057.200.000**	**-**	**(87.810.334)**	**4.057.200.000**
4. Trái phiếu chưa niêm yết										
CTGL2129008	-	-	-	-	-	100.236.712.329	102.722.191.800	2.485.479.471	-	102.722.191.800
Khác	-	-	-	-	-	391.696.702.073	390.450.139.086	3.627.316.222	(4.873.879.209)	390.450.139.086
	-	**-**	**-**	**-**	**-**	**491.933.414.402**	**493.172.330.886**	**6.112.795.693**	**(4.873.879.209)**	**493.172.330.886**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính* (tiếp theo)

	Năm nay					*Năm trước*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
1.Cổ phiếu niêm yết										
KBC	279.786.295.000	270.721.600.000	-	(9.064.695.000)	270.721.600.000	-	-	-	-	-
KDH	99.735.000.000	145.338.600.000	45.603.600.000	-	145.338.600.000	-	-	-	-	-
Khác	62.604.970.000	62.967.050.000	362.080.000	-	62.967.050.000	200.821.652.000	210.967.332.500	10.145.680.500	-	210.967.332.500
	442.126.265.000	**479.027.250.000**	**45.965.680.000**	**(9.064.695.000)**	**479.027.250.000**	**200.821.652.000**	**210.967.332.500**	**10.145.680.500**	**-**	**210.967.332.500**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	50.000.000.000	50.883.000.000	883.000.000	-	50.883.000.000	-	-	-	-	-
	50.000.000.000	**50.883.000.000**	**883.000.000**	**-**	**50.883.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại tài sản tài chính	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Mức trích lập dự phòng kỳ này VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.570.071.526.484	2.525.849.211.226	44.222.315.258	44.200.215.258	22.100.000
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	176.074.555.417	176.074.555.417	-	-	-
	2.746.146.081.901	**2.701.923.766.643**	**44.222.315.258**	**44.200.215.258**	**22.100.000**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu các tài sản tài chính	55.582.028.748	17.308.605.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9.820.423.264	8.766.732.819
- Phải thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận	*85.866.265*	*656.523.410*
- Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	*9.734.556.999*	*8.110.209.409*
Trả trước cho người bán	963.530.121	11.754.748.302
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.979.277.529	13.017.058.242
- Phải thu phí lưu ký	*8.049.468.762*	*7.617.831.880*
- Phải thu khác	*5.929.808.767*	*5.399.226.362*
Các khoản phải thu khác	2.033.845.271	2.016.166.579
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	80.400.896.455	**50.885.102.464**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		*Dự phòng*		
	Số đầu năm VND	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*	*Trích lập trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Các khoản phải thu khác					
- Văn Thiên Hùng	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**-**	**1.978.208.478**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**11.890.724.387**	**10.395.899.596**
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	*4.873.071.092*	*3.639.753.456*
- Thiết bị văn phòng	*374.644.711*	*476.610.324*
- Bảo hiểm nhân viên	*340.343.567*	*317.127.825*
- Chi phí cải tạo văn phòng	*-*	*24.596.934*
- Các dịch vụ khác	*6.302.665.017*	*5.937.811.057*
Chi phí trả trước dài hạn	**2.792.867.569**	**5.912.362.331**
- Cải tạo văn phòng	2.080.620.834	*4.987.741.250*
- Bảo hành, bảo trì phần mềm	80.814.111	*21.450.009*
- Thiết bị văn phòng	33.901.320	*19.541.500*
- Các dịch vụ khác	597.531.304	*883.629.572*
	14.683.591.956	**16.308.261.927**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đầu tư dài hạn khác		
- *Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (VOC)*	*80.117.192.232*	*134.908.870.408*
- *Công ty cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức (TTD)*	*30.429.920.000*	*33.763.080.000*
- *Công ty Cổ phần Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam (QUASAPHARCO)*	*32.414.562.777*	*32.500.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (QNS)*	*35.618.100.000*	-
- *Quỹ đầu tư Rồng Việt (RVIF)*	-	*58.587.200.000*
	178.579.775.009	**259.759.150.408**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.456.549.400	83.218.314.305	93.674.863.705
Tăng trong năm	5.108.190.000	16.051.308.900	21.159.498.900
Thanh lý trong năm	2.111.065.000	2.503.927.057	4.614.992.057
Số cuối năm	13.453.674.400	96.765.696.148	110.219.370.548
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	6.309.512.038	48.579.776.465	54.889.288.503
Khấu hao trong năm	1.766.244.998	14.025.919.516	15.792.164.514
Thanh lý trong năm	2.111.065.000	2.503.927.057	4.614.992.057
Số cuối năm	5.964.692.036	60.101.768.924	66.066.460.960
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.147.037.362	34.638.537.840	38.785.575.202
Số cuối năm	7.488.982.364	36.663.927.224	44.152.909.588

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 30.101.509.493 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.845.212.535 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Nhãn hiệu VND*	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.510.249.674	455.400.000	12.514.105.858	458.309.544	42.938.065.076
Tăng trong năm	3.224.540.000	-	935.022.000	-	4.159.562.000
Số cuối năm	32.734.789.674	455.400.000	13.449.127.858	458.309.544	47.097.627.076
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	18.440.369.391	176.283.871	2.760.173.578	61.107.936	21.437.934.776
Hao mòn trong năm	3.897.100.527	91.080.000	1.708.462.596	91.661.904	5.788.305.027
Số cuối năm	22.337.469.918	267.363.871	4.468.636.174	152.769.840	27.226.239.803
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.069.880.283	279.116.129	9.753.932.280	397.201.608	21.500.130.300
Số cuối năm	10.397.319.756	188.036.129	8.980.491.684	305.539.704	19.871.387.273

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.869.408.317 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.741.897.317 VND).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội, Nha Trang, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai và Vũng Tàu của Nhóm Công ty.

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi phân bổ	6.415.490.714	6.415.490.714
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất công ty con	
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Rồng Việt	
	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Giá gốc		
Số đầu năm	16.243.479.077	16.243.479.077
Số cuối năm	16.243.479.077	16.243.479.077
Phân bổ lũy kế		
Số đầu năm	9.746.087.445	6.497.391.630
Phân bổ trong năm	3.248.695.815	3.248.695.815
Số cuối năm	12.994.783.260	9.746.087.445
Giá trị ghi sổ		
Số đầu năm	6.497.391.632	9.746.087.447
Số cuối năm	3.248.695.817	6.497.391.632

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay ngắn hạn					
- Vay ngân hàng trong nước	*3,20 - 5,60*	*190.000.000.000*	*1.928.000.000.000*	*(1.726.000.000.000)*	*392.000.000.000*
- Vay ngân hàng nước ngoài	*6,85*	*-*	*337.076.000.000*	*(337.076.000.000)*	*-*
		190.000.000.000	**2.265.076.000.000**	**(2.063.076.000.000)**	**392.000.000.000**

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Lãi suất %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					
- Phát hành cho cá nhân	*8,00 - 10,15*	*854.900.000.000*	*1.191.300.000.000*	*(861.000.000.000)*	*1.185.200.000.000*
- Phát hành cho tổ chức	*8,00 - 10,15*	*1.675.700.000.000*	*1.903.900.000.000*	*(1.675.700.000.000)*	*1.903.900.000.000*
		2.530.600.000.000	**3.095.200.000.000**	**(2.536.700.000.000)**	**3.089.100.000.000**
Trái phiếu phát hành dài hạn					
- Phát hành cho cá nhân	*9,60*	*45.400.000.000*	*-*	*(45.400.000.000)*	*-*
		45.400.000.000	**-**	**(45.400.000.000)**	**-**

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Nhóm Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 VND, 100.000.000 VND và kỳ hạn một năm đến hai năm từ ngày phát hành. Trong năm, Công ty đã thanh toán đủ gốc và lãi của Trái phiếu đã phát hành cũng như thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	12.600.757.378	40.200.000.000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	15.451.131	152.172.298
	12.616.208.509	**40.352.172.298**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.684.101.889	49.295.467.404	(61.435.972.427)	4.543.596.866
Thuế giá trị gia tăng	120.866.655	1.223.365.931	(1.240.879.976)	103.352.610
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	9.408.320.035	81.151.843.781	(83.038.571.543)	7.521.592.273
Thuế thu nhập cá nhân	*689.112.475*	21.190.119.126	*(21.647.936.884)*	*231.294.717*
- *Phải trả*	*1.676.377.883*	-	-	*1.134.965.226*
- *Phải thu*	*(987.265.408)*	-	-	*(903.670.509)*
Thuế nhà thầu	311.891.487	3.165.680.449	(3.412.332.811)	65.239.125
- *Phải trả*	*311.891.487*			*118.275.045*
- *Phải thu*	-			*(53.035.920)*
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	(12.000.000)	-
	27.214.292.541	**156.038.476.691**	**(170.787.693.641)**	**12.465.075.591**
Trong đó:				
- *Phải thu*	(987.265.408)			(956.706.429)
- *Phải trả*	28.201.557.949			13.421.782.020

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lãi trái phiếu và lãi vay	12.840.887.683	12.456.449.864
Thù lao Hội đồng quản trị	1.244.444.444	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	666.519.728	672.619.676
Các khoản khác	866.911.455	1.592.213.484
	15.618.763.310	**14.721.283.024**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức	115.928.200	115.928.200
- Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*115.928.200*	*115.928.200*
Các khoản khác	277.076.428	2.107.207.331
	393.004.628	**2.223.135.531**

24. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*115.343.936.645*	*39.539.374.830*
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS và khoản đầu tư dài hạn khác	*48.236.700.000*	*22.135.960.500*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**32.716.127.328**	**12.335.067.065**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	265.637.043.210	247.098.766.502
Lợi nhuận chưa thực hiện	60.415.544.378	27.011.600.769
	326.052.587.588	**274.110.367.271**

25.2 *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu năm	2.100.000.000.000	9.240.118.792	-	(5.135.003.192)	274.110.367.271	40.044.373.079	2.418.259.855.950
Tăng vốn trong năm (i)	330.000.000.000	-	-	-	-	-	330.000.000.000
Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phần	-	(14.000.000)	-	-	-	-	(14.000.000)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	289.764.566.515	1.444.552.366	291.209.118.881
Trích lợi nhuận để tăng vốn	-	-	-	-	(241.500.000.000)	-	(241.500.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	-	-	-	(2.540.511.022)	-	-	(2.540.511.022)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.454.765.072)	-	(2.454.765.072)
Trích lập quỹ khác	-	-	2.454.765.072	-	(2.454.765.072)	-	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(936.359.000)	-	-	-	(936.359.000)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	8.587.183.946	-	8.587.183.946
Tăng phần vốn sở hữu ở công ty con	-	-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Số cuối năm	**2.430.000.000.000**	**9.226.118.792**	**1.518.406.072**	**(7.675.514.214)**	**326.052.587.588**	**48.488.925.445**	**2.807.610.523.683**

(i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 06/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 5 năm 2024, Công văn số 4276/UBCK-QLKD ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán cấp ngày 17 tháng 7 năm 2024, Công ty thực hiện tăng vốn 330 tỷ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) năm 2024.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số lượng cổ phần *Đơn vị*	*Giá trị* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*
Nguyễn Miên Tuấn	41.273.936	412.739.360.000	16,99%
Nguyễn Xuân Đô	38.810.362	388.103.620.000	15,97%
Nguyễn Hoàng Hiệp	38.810.362	388.103.620.000	15,97%
Phạm Mỹ Linh	27.272.018	272.720.180.000	11,22%
Các cổ đông khác	96.833.322	968.333.220.000	39,85%
	243.000.000	**2.430.000.000.000**	**100,00%**

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm *Đơn vị*	*Số đầu năm* *Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	243.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*243.000.000*	*210.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	243.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*243.000.000*	*210.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	243.000.000	210.000.000
Cổ phiếu thường	*243.000.000*	*210.000.000*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2024 và 1/1/2023)	247.098.766.502	163.501.089.280
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	264.947.806.852	83.597.677.222
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm	512.046.573.354	247.098.766.502
4. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(4.909.530.144)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(2.454.765.072)*	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*(2.454.765.072)*	-
5. Trích lợi nhuận để tăng vốn	(241.500.000.000)	-
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**265.637.043.210**	**247.098.766.502**

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số đầu năm	40.044.373.079	24.118.905.375
Tăng phần vốn sở hữu ở công ty con	7.000.000.000	13.324.710.543
Lãi đã thực hiện trong năm	4.522.271.476	1.305.829.168
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	(3.077.719.110)	1.294.927.993
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**48.488.925.445**	**40.044.373.079**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

27.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	533.393.770.000	296.710.870.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.500.000.000	7.074.000.000
	534.893.770.000	**303.784.870.000**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	302.450.000	2.450.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	36.600.000.000	9.058.270.000
	36.902.450.000	**9.060.720.000**

27.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chờ về	**4.000.000.000**	**6.000.000.000**

27.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký	**420.641.430.000**	**554.424.430.000**

27.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.626.288.218	1.674.951.279
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.177.963	7.637.871
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	351.936.866	246.072.477
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	80.962.848	80.939.980
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.945.274	27.660.718
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	83	156
	2.077.311.252	**2.037.262.481**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.865.999	10.080.607
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.639.716	5.664.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, phong toả tạm giữ	46.500	46.500
	12.552.215	**15.791.107**

27.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	**9.992.316**	**14.048.685**

27.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	**1.825.824**	**15.011.899**

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	826.613.966.026	1.785.912.922.293
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	821.740.509.426	1.784.896.006.099
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.873.456.600	1.016.916.194
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	6.361.588.540	7.584.871.490
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.066.878.854	1.535.754.518
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	835.014.126	280.013.469
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.231.864.728	1.255.741.049
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	506.947.454	19.370.532
	835.549.380.874	**1.795.052.918.833**

27.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	*827.545.951.044*	*1.791.897.970.139*
- Nhà đầu tư nước ngoài	*4.873.456.600*	*1.016.916.194*
	832.419.407.644	**1.792.914.886.333**

27.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức	**3.129.973.230**	**2.138.032.500**

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	241.326.516.479	57.286.018.714
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(9.933.798.677)	(121.314.735.157)
	231.392.717.802	**(64.028.716.443)**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Cổ phiếu*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	52.661.485	1.722.838.119.000	1.515.269.557.395	207.568.561.605	(64.176.884.375)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.877.621	117.259.254.800	109.822.770.680	7.436.484.120	1.042.675.308
3	Trái phiếu niêm yết	6.104.400	684.624.071.000	684.492.133.334	131.937.666	(416.059.216)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	383.906	506.458.048.813	491.933.414.402	14.524.634.411	(576.540.639)
5	Chứng chỉ tiền gửi	1	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
6	Chứng chỉ quỹ	700.000	8.731.100.000	7.000.000.000	1.731.100.000	-
7	Giấy tờ có giá	-	-	-	-	98.092.479
		64.727.413	**3.239.910.593.613**	**3.008.517.875.811**	**231.392.717.802**	**(64.028.716.443)**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	84.103.817.037	31.371.098.557
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(40.991.862.201)	246.356.164.520
	43.111.954.836	**277.727.263.077**

		Số cuối năm				
STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND*
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.031.104.825.467	1.099.348.304.800	68.243.479.333	29.214.784.209	39.028.695.124
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.688.520.681	62.599.149.227	3.910.628.546	(1.323.737.316)	5.234.365.862
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(87.810.334)	87.810.334
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	1.238.916.484	(1.238.916.484)
		1.089.793.346.148	**1.161.947.454.027**	**72.154.107.879**	**29.042.153.043**	**43.111.954.836**

28. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	388.875.343.325	324.953.332.908
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	37.808.205.208	65.541.195.712
Lãi tiền gửi	17.427.291.129	10.939.254.634
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.529.215.000	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.773.698.630	-
	456.413.753.292	**401.433.783.254**

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	274.396.851.091	189.884.891.027
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm cho vay ký quỹ	22.100.000	(9.912.500)
	274.418.951.091	**189.874.978.527**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	4.073.165.959	4.248.000.037
Chi phí thuê văn phòng	223.462.188	207.396.858
Chi phí khác	202.129.471	232.474.776
	4.498.757.618	**4.687.871.671**

31. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	65.341.689.695	65.878.051.208
Chi phí giao dịch chứng khoán	32.081.034.655	33.133.383.078
Chi phí thuê văn phòng	12.449.605.957	11.941.520.314
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	10.193.830.591	10.144.042.479
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.296.126.883	1.796.934.255
Chi phí khác	19.289.037.236	16.679.685.626
	141.651.325.017	**139.573.616.960**

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.960.092.454	6.973.770.908
Chi phí khác	883.735.958	1.217.413.954
	7.843.828.412	**8.191.184.862**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	10.840.399.819	12.620.628.915
Chi phí thuê văn phòng	946.515.018	1.301.882.337
Chi phí khác	1.969.959.086	1.343.812.535
	13.756.873.923	**15.266.323.787**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương, các khoản đóng góp theo lương và hoa hồng giới thiệu khách hàng	15.394.620.367	14.319.227.946
Chi phí thuê văn phòng	1.804.327.875	1.777.786.389
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	348.203.321	244.755.612
Chi phí khác	2.705.618.109	1.831.893.353
	20.252.769.672	**18.173.663.300**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	92.715.213.532	91.366.194.451
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	18.935.924.283	13.642.589.565
Chi phí thuê văn phòng	11.488.301.727	10.099.610.752
Chi phí sửa chữa, bảo trì	7.431.377.683	7.724.838.582
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	4.835.693.245	3.780.471.237
Phân bổ lợi thế thương mại	3.248.695.815	3.248.695.815
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	1.674.105.060	1.978.855.739
Chi phí Hội đồng quản trị	3.733.333.338	2.323.333.334
Chi phí khác	21.707.333.779	16.792.442.177
	165.769.978.462	**150.957.031.652**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.295.467.404	47.597.014.946
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.135.271.448	35.302.722.235
	64.430.738.852	**82.899.737.181**

36.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**355.639.857.732**	**413.063.517.755**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	71.127.971.546	82.612.703.551
Các khoản điều chỉnh tăng	**2.096.684.839**	**8.280.522.510**
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	*1.374.106.856*	*418.640.232*
Phân bổ lợi thế thương mại	*649.739.163*	*649.739.163*
Điều chỉnh tăng khác	*72.838.820*	*7.209.387.415*
Điều chỉnh lợi nhuận do báo cáo hợp nhất	-	*2.755.700*
Các khoản điều chỉnh giảm	**23.954.829.897**	**43.296.211.115**
Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*15.068.042.962*	*6.276.975.411*
Thu nhập từ cổ tức	*5.491.158.976*	*4.442.421.560*
Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	*1.854.693.120*	*3.465.572.800*
Thu nhập không chịu thuế ở Công ty con	*1.448.065.439*	-
Điều chỉnh lợi nhuận do báo cáo hợp nhất	*92.869.401*	-
Hoàn nhập chi phí	-	*82.738.820*
Chuyển lỗ từ năm trước	-	*29.028.502.524*
Lỗ tính thuế chưa sử dụng của công ty con	*25.640.916*	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**49.295.467.404**	**47.597.014.946**
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) đầu năm	16.684.101.889	(21.195.163.427)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	49.295.467.404	47.597.014.946
Thuế TNDN đã trả trong năm	(61.435.972.427)	(9.717.749.630)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**4.543.596.866**	**16.684.101.889**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
- Lỗ tính thuế ước tính được chuyển sang năm sau	-	-	-	27.509.508.760
- Lỗ tính thuế ước tính được chuyển sang năm sau của công ty con	(1.765.608.127)	(1.739.967.211)	(25.640.916)	1.518.993.764
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	23.068.787.328	7.907.874.965	15.160.912.364	6.274.219.711
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**15.135.271.448**	**35.302.722.235**

36.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ trong năm*	*Số lỗ tính thuế phát sinh VND*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Chưa chuyển lỗ ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
2022	2027	153.842.348.672	(145.142.512.621)	8.699.836.051
2024	2029	128.204.579	-	128.204.579
		153.970.553.251	**(145.142.512.621)**	**8.828.040.630**

37. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Số phát sinh VND*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác	**(5.135.003.192)**	**(2.540.511.022)**	**-**	**(7.675.514.214)**

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

(Lỗ)/thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
(Lỗ)/thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.540.511.022)	(5.315.275.192)
- *(Lỗ)/thu nhập từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và đầu tư dài hạn khác*	*(2.540.511.022)*	*(5.315.275.192)*
	(2.540.511.022)	**(5.315.275.192)**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty và mối quan hệ giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Cổ đông lớn của công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	15.590.506.960	14.116.878.134

Chi tiết thu nhập, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của công ty trong năm như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch chuyên trách	2.343.644.650	2.388.013.300
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên đã miễn nhiệm	-	60.000.000
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên chuyên trách	1.931.404.350	1.543.387.350
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	200.000.000	220.000.000
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên chuyên trách	2.731.089.650	2.177.747.400
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên độc lập	200.000.000	220.000.000
Ông Trần Nam Trung	Thành viên độc lập	200.000.000	220.000.000
Ông Phạm Hữu Luân	Thành viên	531.899.388	207.893.748
Ban Kiểm soát			
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	1.033.123.257	971.409.250
Bà Nguyễn Bích Diệp	Thành viên	893.867.177	845.052.735
Ông Nguyễn Trung Quân	Thành viên	775.429.377	745.894.655
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.482.624.989	3.171.144.534
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	1.786.767.650	1.542.501.504

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

		Phải trả	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	-	(220.352.178)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận

- Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ, lưu ký chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- Bộ phận Ngân hàng đầu tư tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.
- Bộ phận khác thực hiện quản trị nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Tự doanh *VND*	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán* *VND*	*Ngân hàng đầu tư* *VND*	*Các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	375.555.504.407	583.733.922.203	9.659.722.379	18.406.347.570	987.355.496.559
Các chi phí trực tiếp	(56.233.665.777)	(467.083.481.259)	(12.596.469.608)	57.027.517.720	(478.886.098.924)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(442.741.943)	(33.827.223.749)	(1.160.404.315)	-	(35.430.370.007)
Kết quả bộ phận	**318.879.096.687**	**82.823.217.195**	**(4.097.151.544)**	**75.433.865.290**	**473.039.027.628**
Thu nhập tài chính thuần	3.955.147.791	-	-	43.932.925.690	47.888.073.481
Kết quả bộ phận	**322.834.244.478**	**82.823.217.195**	**(4.097.151.544)**	**119.366.790.980**	**520.927.101.109**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(165.769.978.462)	(165.769.978.462)
Thu nhập khác	-	-	-	482.735.085	482.735.085
Kết quả hoạt động					**355.639.857.732**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản bộ phận	2.916.386.747.937	2.763.832.554.838	110.500.000	-	5.680.329.802.775
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	714.657.945.050
Tổng tài sản	**2.916.386.747.937**	**2.763.832.554.838**	**110.500.000**	**-**	**6.394.987.747.825**
Nợ phải trả bộ phận	407.144.931.876	3.111.795.858.751	3.073.378.000	-	3.522.014.168.627
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	65.363.055.515
Tổng nợ phải trả	**407.144.931.876**	**3.111.795.858.751**	**3.073.378.000**	**-**	**3.587.377.224.142**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: (tiếp theo)

	Tự doanh VND	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán* VND	*Ngân hàng đầu tư* VND	*Các bộ phận khác* VND	*Tổng cộng* VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	160.280.819.519	548.535.856.361	55.728.860.861	7.642.429.057	772.187.965.798
Các chi phí trực tiếp	119.465.864.570	(426.668.440.432)	(15.495.739.645)	98.191.255.469	(224.507.060.038)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(335.872.991)	(24.717.599.888)	(1.838.119.817)	-	(26.891.592.696)
Kết quả bộ phận	**279.410.811.098**	**97.149.816.041**	**38.395.001.399**	**105.833.684.526**	**520.789.313.064**
Thu nhập tài chính thuần	2.334.806.468	-	-	40.371.973.061	42.706.779.529
Kết quả bộ phận	**281.745.617.566**	**97.149.816.041**	**38.395.001.399**	**146.205.657.587**	**563.496.092.593**
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(150.957.031.652)
Thu nhập khác		5.783.425		518.673.389	524.456.814
Kết quả hoạt động					**413.063.517.755**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản bộ phận	2.054.677.664.660	2.788.658.501.318	55.000.000	-	4.843.391.165.978
Tài sản không phân bổ					474.638.252.304
Tổng tài sản	**2.054.677.664.660**	**2.788.658.501.318**	**55.000.000**	**-**	**5.318.029.418.282**
Nợ phải trả bộ phận	40.200.000.000	2.791.191.110.911	3.362.028.000	-	2.834.753.138.911
Nợ không phân bổ					65.016.423.421
Tổng nợ phải trả	**40.200.000.000**	**2.791.191.110.911**	**3.362.028.000**	**-**	**2.899.769.562.332**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	26.951.847.574	25.926.474.972
Từ 1 đến 5 năm	33.462.209.625	59.908.196.096
	60.414.057.199	**85.834.671.068**

39.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác từ lợi nhuận giữ lại năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2024. Khoản trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024 sẽ được thực hiện vào năm 2025 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tại ngày phát hành báo cáo này, Nhóm Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi và Quỹ khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh số này.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ)/lãi cơ bản và (lỗ)/thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước Trình bày lại*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	289.764.566.515	327.563.023.413
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.454.765.072)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**289.764.566.515**	**325.108.258.341**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	238.212.295	210.000.000
Ảnh hưởng do phát hành cổ phiếu (cổ phiếu)	-	24.150.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng	**238.212.295**	**234.150.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.216	1.388
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	1.216	1.388

(*) Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty). Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Nhóm Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có số dư gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 1.161.947.454.027 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 572.752.764.155 VND). Nếu giá của các cổ phiếu, chứng khoán này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 116.194.745.403 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57.275.276.416 VND). Nếu giá của các cổ phiếu, chứng khoán này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 116.194.745.403 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57.275.276.416 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi niên độ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Nhóm Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

				Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 – 6 tháng VND*	*Trên 6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*
Số đầu năm	2.773.462.576.013	44.200.215.258	2.729.262.360.755	-	-	-	-
Số cuối năm	2.746.146.081.901	44.222.315.258	2.701.923.766.643	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Trên 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	632.137.419.234	575.000.000.000	-	-	1.207.137.419.234
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.161.947.454.027	-	-	-	1.161.947.454.027
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Các khoản cho vay – gộp	44.222.315.258	-	2.701.923.766.643	-	-	2.746.146.081.901
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	529.910.250.000	-	-	529.910.250.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	55.582.028.748	-	-	55.582.028.748
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	9.820.423.264	-	-	9.820.423.264
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	13.979.277.529	-	-	13.979.277.529
Trả trước cho người bán	-	-	963.530.121	-	-	963.530.121
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	55.900.000	-	-	55.900.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	55.636.793	-	-	-	2.033.845.271
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	146.165.212.232	32.414.562.777	178.579.775.009
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	5.699.854.948	-	5.699.854.948
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	46.200.523.736	**1.824.140.510.054**	**4.287.235.176.305**	**151.865.067.180**	**32.414.562.777**	**6.341.855.840.052**

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 1 năm* *VND*	*Trên 1 - 5 năm* *VND*	*Trên 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	392.000.000.000	-	-	392.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	3.089.100.000.000	-	-	3.089.100.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	2.319.145.566	-	-	2.319.145.566
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	12.616.208.509	-	-	12.616.208.509
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	13.153.378.000	-	-	13.153.378.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	15.618.763.310	-	-	15.618.763.310
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-	393.004.628	276.097.000	-	669.101.628
Tổng nợ tài chính	**-**	**-**	**3.525.200.500.013**	**276.097.000**	**-**	**3.525.476.597.013**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**46.200.523.736**	**1.824.140.510.054**	**762.034.676.292**	**151.588.970.180**	**32.414.562.777**	**2.816.379.243.039**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Trong năm, Nhóm Công ty không có nợ quá hạn.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Lương Thị Hồng Phương	Bà Dương Kim Chi	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2025